TÒA ÁN NH DÂN **HUYỆN N** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 04/01/2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NH DÂN HUYỆN N - HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

+ Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Điệp;

+ Các Hội thẩm nh dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh, bà Trần Thị Liên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nh dân huyện N tham gia phiên toà***: Ông Phùng Văn Huấn - Kiểm sát viên.

-***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nh dân huyện N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 18/12/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 25/12/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Hoàng A, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1990.

Đều ĐKTT và trú tại: Khu dân cư N, phường A1, TP. H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Hoàng A: Bà Vũ Thị M, sinh năm 1964.

Trú tại: Số nhà 19, ngõ 50 Triệu Q P, khu 6, phường C, TP. H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Phan Ngọc H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.Có mặt

- Người làm chứng:

+ Anh Đoàn Minh Đ2, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu V, phường N, TP. H, tỉnh Hải Dương

+ Anh Đỗ Văn H1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường A1, TP. H, tỉnh Hải Dương

+ Anh Phan Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Đồng Văn Q, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khu T, phường A1, TP. H, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Lê Thị S

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Phạm Hoàng A và người ĐẠI diện theo ủy quyền của anh A – bà Vũ Thị M trình bày:

Anh Phạm Hoàng A là nh viên của anh Phan Ngọc H tại công ty TNHH bao bì AP Hà Nội, khu công nghiệp N, huyện N, tỉnh Hải Dương (anh A làm từ năm 2010 đến cuối năm 2019 thì nghỉ việc ở đó). Ngày 06/8/2018 do anh H trình bày gia đình khó khăn nên có hỏi anh A cho vay 50.000.000đ để làm ăn cụ thể anh H có nói là mở công ty giấy bao bì, lúc này giữa anh A và anh H không thỏa thuận về thời hạn trả, lãi suất cho vay cũng không ghi trong giấy vay tiền mà chỉ thỏa thuận với nhau lãi tính theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước là 1%/tháng. Đến ngày 05/10/2018 anh H lại hỏi anh A cho anh vay 400.000.000đ để đầu tư làm ăn. Lúc đó anh A chỉ có 100.000.000đ nên anh A đã hỏi cô Đặng Thị P là mẹ của bạn anh A cho vay 300.000.000đ để có đủ 400.000.000đ cho anh H vay. Tuy nhiên, do cô P chỉ cho vay trong một thời gian ngắn nên anh A đã phải bán đất trả cô P, đến nay đã trả xong. Nay anh xác định số tiền trên là do anh cho anh H vay không liên quan gì đến cô P; anh chỉ biết địa chỉ của cô P ở Thanh H còn địa chỉ cụ thể ở đâu anh cũng không biết. Anh đề nghị Tòa án không đưa cô P vào tham gia tố tụng. Khi vay anh và anh H thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn cho vay là 10 tháng. Đến ngày 15/11/2018 anh H lại gặp anh A và hỏi cho vay 100.000.000đ để trả nợ một người khác nhưng cụ thể là ai anh A không biết. Lần này anh A cho anh H vay 13 tháng, anh A và anh H thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là 1%/tháng như Ngân hàng. Lý do trong giấy biên nhận vay tiền có ghi thêm nội dung "cùng anh Lang Văn Đ, địa chỉ: P, Thanh H, Hải Dương" là vì sau khi cho vay anh có ý định đi làm ăn xa nên muốn nhờ anh Đ- là bạn quen biết ngoài xã hội lấy giúp anh tiền từ anh H sau khi hết thời hạn 13 tháng. Tuy nhiên sau đó anh không đi làm ăn xã nữa. Anh xác định số tiền 100.000.000đ cho anh H vay này không liên quan đến anh Đ, hiện anh Đ đang ở đâu anh cũng không biết. Anh cũng đề nghị Tòa án không đưa anh Đ vào tham gia tố tụng vì anh Đ không liên quan gì đến việc anh H vay

anh tiền. Đến ngày 12/4/2019, anh H lại hỏi vay anh A 50.000.000đ để chạy giấy tờ để vay tiền ngân hàng, do nể anh H là cấp trên của anh A nên anh A đã cho anh H vay, thời hạn vay là 3 tháng và cũng không có thỏa thuận về lãi suất. Tổng số tiền anh A cho anh H vay là 600.000.000đ. Nguồn tiền vay anh A xác định là tiền chung của vợ chồng, tiền của anh A đi vay của bạn bè, người quen. Tại thời điểm khởi kiện anh A xác nhận anh H đã trả nợ được 100.000.000đ tiền gốc qua anh Đồng Văn Q nên anh và chị S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh H phải trả vợ chồng anh 500.000.000đ tiền gốc và 141.000.000đ tiền lãi như thỏa thuận cụ thể về lãi (Lãi 1,5% của số tiền gốc 400.000.000đ từ ngày 15/10/2018 đến ngày 15/06/2020 là 20 tháng 10 ngày = 122.000.000đ *(Một trăm hai mươi hai triệu đồng)*. Lãi 1% của số tiền gốc 100.000.000đ từ ngày 15/11/2018 đến ngày 15/6/2020 là 19 tháng = 19.000.000đ *(Mười chín triệu đồng).* Tổng số tiền lãi mà anh H phải trả tôi là 141.000.000đ *(Một trăm bốn mươi mốt triệu đồng)*. Nếu anh H không chấp nhận trả lãi theo thỏa thuận thì anh đề nghị giải quyết lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ thời điểm vay đến ngày 15/6/2020.

Tuy nhiên quá trình làm việc tại Tòa án, tại phiên đối chất và hòa giải anh A chấp nhận anh H đã trả được 300.000.000đ tiền gốc nên số tiền còn lại anh H phải trả là 300.000.000đ tiền gốc và 141.000.000đ tiền lãi tính đến ngày 15/6/2020. Anh A xác định đây là tiền chung của vợ chồng và tiền anh vay mượn riêng tuy nhiên khi giao dịch vay tiền chỉ có anh và anh H giao dịch, vợ anh là Nguyễn Thị S không tham gia vào giao dịch trên do vậy nếu anh H xác định anh H không vay mượn vợ chồng anh mà chỉ vay riêng anh, anh H chỉ chấp nhận trả tiền anh mà không chấp nhận trả vợ chồng anh, anh cũng nhất trí. Anh A, chị S cũng thỏa thuận với nhau và xác định đây là tài sản riêng của anh A cho anh H vay không liên quan đến chị S. Chị S đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị.

Chị S trình bày việc anh Phạm Hoàng A – chồng chị cho anh H vay tiền chị đều biết vì mỗi lần anh H vay anh A đều nói chuyện với chị và anh chị đều bàn bạc với nhau, chị cũng nhất trí giúp đỡ anh H vì anh H làm cùng công ty với anh A đồng thời lại là sếp của anh A. Chị xác định nguồn tiền mà anh A cho anh H vay là tài sản chung của vợ chồng chị, do vợ chồng chị làm ăn tích cóp mà có và một phần anh A vay của anh Q, của chị P (đến nay anh A đã trả cho chị P còn vẫn còn nợ anh Q). Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị thay đổi quan điểm của mình và xác định số tiền cho anh H vay là tiền riêng của anh A, anh A vay mượn người khác và tự có trách nhiệm trả chị không còn liên quan gì và chị xin rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H, đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị.

Theo bị đơn anh Phạm Ngọc H trình bày: Anh H xác nhận anh H có vay anh A số tiền 600.000.000đ mà anh A đã xuất trình cho Tòa án. Anh đã được Tòa án cho xem các giấy vay nợ của anh đối với anh A, anh thừa nhận toàn bộ nội dung trong 04 giấy biên nhận đó là đúng. Anh chỉ vay anh A còn anh A vay ai để cho anh vay anh không biết, anh cũng không biết cô Đặng Thị P và anh Lang Văn Đ ghi trong giấy vay tiền là ai và ở đâu. Ngày 04/01/2020 anh được anh Đoàn Minh Đ2 đưa cho anh xem giấy ủy quyền giữa anh Đ2 và anh A với nội dung anh A ủy quyền cho anh Đ2 đến nhà anh để lấy số tiền 600.000.000đ anh vay nợ anh A trước đó. Khi anh Đ2 đến anh có trình bày với anh Đ2 là do hoàn cảnh khó khăn, công việc không đều nên không có đủ tiền để trả thì anh Đ2 có nói đưa cho anh Đ2 350.000.000đ là xong còn lại anh Đ2 cho anh H số tiền còn 250.000.000đ là tiền công của anh Đ2 đi lấy hộ anh A vì vậy, mẹ anh đã vay 280.000.000đ hộ anh, anh vay mượn thêm 20.000.000đ để trả cho anh A đưa qua anh Đ2. Lúc đó, tại nhà anh Anh Phan Văn T1 là anh trai của anh H đã trực tiếp đưa tiền cho anh Đ2 300.000.000đ và hẹn khi nào lấy được giấy vay tiền gốc, giấy phép lái xe và đăng ký xe, sổ bảo hiểm mà anh A đang giữ đưa cho anh H thì anh H sẽ trả nốt 50.000.000đ. Khi đưa tiền cho anh Đ2 có mặt anh Phan Văn T1 anh trai anh, anh Đỗ Văn H1 bạn của anh Đ2, anh Nguyễn Văn M1 là bạn chứng kiến và ký người làm chứng vào biên bản làm việc. Anh không nhất trí trả số tiền 300.000.000đ tiền gốc còn lại và 141.000.000đ tiền lãi mà anh A yêu cầu vì giữa anh và anh A không thỏa thuận với nhau về lãi như anh A trình bày. Anh không chấp nhận trả lãi. Anh xác định anh chỉ còn nợ anh A 50.000.000đ, khoản tiền vay mượn trên là nợ riêng của anh với anh A không liên quan đến chị S (vợ anh A) vì khi giao dịch anh chỉ giao dịch với anh A, không giao dịch và cũng không hỏi vay chị S, chị S cũng không ký kết vào các giấy vay tiền mà anh A xuất trình cho Tòa án. Việc mẹ đẻ anh là bà Lê Thị S cho anh vay 280.000.000đ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đây là việc riêng giữa anh và mẹ anh.

Người làm chứng anh Đoàn Minh Đ2 trình bày: Anh xác định anh có nhận ủy quyền của anh Phạm Hoàng A để đến nhà anh Phan Ngọc H lấy giúp anh A số tiền 600.000.000đ mà anh H nợ anh A. Giữa anh và anh A có thỏa thuận miệng với nhau nếu anh lấy được tiền từ anh H anh A sẽ trả anh tiền công lấy hộ là 300.000.000đ tức bằng ½ số tiền 600.000.000đ mà anh H nợ anh A. Ngày 04/01/2020, anh thực hiện ủy quyền của An đã đến nhà anh H để lấy tiền. Khi anh đến nhà anh H lấy thì anh Phan Văn T1 (anh trai anh H) là người trực tiếp đưa tiền cho anh 300.000.000đ để anh trả cho anh A. Khi trả tiền anh cũng có nói anh H do hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện để trả nên anh bảo anh H là chỉ cần trả 350.000.000đ còn lại 250.000.000đ anh cho anh H, anh chỉ lấy tiền công là

50.000.000đ. Tuy nhiên do chưa có giấy tờ gốc và các giấy mà An đang giữ của anh H nên giữa anh và H thông nhất khi nào lấy được giấy tờ gốc vay nợ và giấy phép lái xe và đăng ký xe, sổ bảo hiểm thì sẽ trả nốt 50.000.000đ còn lại. Vì vậy, tại biên bản làm việc ngày 04/01/2020 mới có nội dung "... đã giải quyết mọi việc theo như giấy An ủy quyền cho chú Đ2 song xuôi. Sau khi làm việc xong tôi (H) và (An) không liên quan lợ nhau về bất cứ một khoản tiền gì nữa". Sau khi nhận được tiền từ H anh có đưa 270.000.000đ cho anh Đỗ Văn H1, anh giữ lại 30.000.000đ. Lý do anh đưa cho anh H1 vì nhà anh H1 cùng thôn với anh A, cháu ruột của anh H1 là anh Đồng Văn Q lại chơi với anh A. Nay anh A không thừa nhận nội dung trên thì giữa anh, anh H1, anh Q sẽ tự nói chuyện với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao tiền này giữa anh và H1.

Nay anh A khởi kiện yêu cầu anh H phải trả tiền gốc và lãi đã vay, anh đề nghị Tòa án buộc anh H phải trả anh A 300.000.000đ vì thực tế anh H chỉ đưa cho anh 300.000.000đ. Còn việc giữa anh và anh A thỏa thuận với nhau về việc trả tiền công anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Phan Văn T1 trình bày: Anh được biết em trai anh là Phan Ngọc H có vay nợ của anh A 600.000.000đ (mục đích H vay để làm gì thì anh không biết). Khi anh Đ2 đến nhà anh H có xuất trình giấy ủy quyền của anh A cho anh Đ2 đến nhà H lấy số tiền nợ 600.000.000đ thì anh có trình bày anh H kinh tế khó khăn thì anh Đ2 bảo lấy 350.000.000đ (*ba trăm năm triệu đồng)* là xong thì anh H và anh nhất trí, anh trực tiếp đưa cho anh Đ2 số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) còn nợ lại 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*, khi nào anh Đ2 lấy được giấy tờ gốc vay của An thì sẽ đưa nốt số tiền 50.000.000đ. Số tiền còn lại 250.000.000đ *(hai trăm năm mươi triệu đồng)* anh Đ2 nói là cho anh H. Nguồn tiền 300.000.000đ anh đưa cho anh Đ2 để trả cho anh A là tiền gia đình anh đi vay mượn mà có. Lúc trả tiền cho anh Đ2 là trả tại nhà anh H, có anh H trực tiếp ở đó; ngoài ra còn có anh Nguyễn Văn M1 và anh Đỗ Văn H1. Nay anh A khởi kiện buộc anh H phải trả số tiền đã vay anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Đỗ Văn H1 trình bày: Ngày 04/01/2020 anh có đi cùng anh Đ2 đến nhà anh H ở thôn M, xã Đ, huyện N tỉnh Hải Dương để anh Đ2 thực hiện việc ủy quyền của anh A đến nhà anh H lấy 600.000.000đ mà anh H nợ anh A. Khi đến anh thấy có anh T1, anh H và một người nữa anh không biết tên. Khi anh Đ2 vào nhà lấy tiền thì anh đứng ngoài nên anh không biết anh Đ2 nhận bao nhiêu tiền và nhận từ ai. Anh chỉ biết sau khi anh Đ2 lấy tiền thì anh Đ2 có đưa cho anh 270.000.000đ và nói trả cho anh A vì anh A ở gần nhà anh; giữa anh, anh Đ2 và anh A có quen biết nhau ngoài xã hội. Tuy nhiên, sau khi về anh không gặp được anh A nên anh đã

đưa cho anh Đồng Văn Q là cháu ruột của anh 100.000.000đ và nhờ Q đưa cho An. Anh nhờ anh Q đưa tiền cho anh A vì anh A và anh Q chơi tH với nhau. Việc anh chỉ đưa cho anh Q 100.000.000đ để đưa cho anh A vì anh A có nói các chú lấy được bao nhiêu thì tiêu còn lại đưa cho An. Chính vì vậy anh đã giữ lại 170.000.000đ để chi tiêu cá nh, nay anh đã tiêu hết. Việc này giữa anh, anh Đ2 và anh A sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đồng Văn Q trình bày: Chiều ngày 17 tháng 01 năm 2020 (khoảng giờ cụ thể tôi không nhớ), cậu ruột anh là Đỗ Văn H1 và anh Đoàn Minh Đ2 có đến nhà anh đưa cho anh 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) bảo anh đưa cho anh A và nói đây là tiền của anh Phan Ngọc H trả cho anh A. Lúc đó ai trực tiếp đưa cho anh thì anh không nhớ, anh chỉ biết là cậu H1 và anh Đ2 cùng đến nhà anh đưa cho anh. Lý do, cậu H1 và anh Đ2 đưa tiền cho anh nhờ anh đưa cho anh A là do anh chơi tH với vợ chồng anh A. Số tiền 100.000.000đ cậu H1 và anh Đ2 đưa cho anh đều có mệnh giá 500.000đ, anh nhất trí nhận tiền và sau khi nhận tiền xong anh gọi luôn cho anh A và hẹn anh A tối cùng ngày đến nhà anh lấy tiền. Đến khoảng 8h đến 8h30’ tối ngày 17/01/2020 anh A đến nhà anh và anh đưa toàn bộ số tiền 100.000.000đ trên cho anh A, anh A đã nhận đủ và viết giấy xác nhận như về việc giao tiền như anh A đã xuất trình cho Tòa án. Nay anh A, chị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay nợ giữa anh chị với anh H anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị S trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh H. Bà S được biết vào khoảng tháng 01/2020 anh Đ2 có đến nhà bà lấy tiền nợ của anh H do anh H vay anh A. Vì anh H không có tiền nên bà đã đi vay lãi để trả cho anh H. Tuy nhiên, do không tin tưởng anh H nên bà có đưa cho anh T1 là anh trai của anh H 280.000.000đ để anh T1 đưa tiền cho anh Đ2. Bà được biết anh T1 đưa tiền cho anh Đ2 tại nhà anh H nhưng đưa cụ thể bao nhiêu tiền thì bà không biết, các con bà có vay thêm tiền để đưa cho anh Đ2 bà không nắm được bà chỉ biết bà đưa cho anh T1 280.000.000đ. Nay anh A khởi kiện đòi tiền anh H bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Đối với số tiền bà đi vay để đưa anh T1 trả cho anh A bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đây là việc riêng của gia đình bà.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Tại phiên tòa bà M là người ĐẠI diện theo ủy quyền của anh Phạm Hoàng A trình bày đến nay anh A giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử là buộc anh H phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 300.000.000đ còn đối với số tiền lãi bà yêu cầu anh H phải trả số tiền lãi là 45.785.000đ tính đến ngày xét xử ngày 18/12/2020, nội dung cụ thể như trong đơn đề nghị mà anh A đã xuất trình cho Tòa án. Tuy nhiên, do hoãn phiên tòa

đến ngày 04/01/2021 mới xét xử lại nên bà M đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H phải trả tiền lãi tính đến ngày xét xử 04/01/2021. Tại phiên tòa bà M đã trả lại anh H các giấy tờ cá nh gồm: Chứng minh nh dân của anh Phan Ngọc H, Giấy phép lái xe mang tên Phan Ngọc H, Sổ bảo hiểm xã hội số 3008005505 mang tên Phan Ngọc H. Anh H đã nhận lại và hai bên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết (Bà M xuất trình cho Tòa án văn bản tính lãi chi tiết đến ngày xét xử và biên bản giao trả tài liệu).

Bị đơn anh H trình bày: Anh không nhất trí trả anh A 300.000.000đ tiền gốc và tiền lãi như người ĐẠI diện theo ủy quyền của anh A trình bày vì anh xác định anh đã trả được 550.000.000đ bao gồm 300.000.000đ tiền mặt trả cho anh Đ2 (trả ngày 04/01/2020) và 250.000.000đ là tiền công của anh Đ2 cho anh. Do vậy anh chỉ chấp nhận trả anh A số tiền còn lại là 50.000.000đ, không chấp nhận bất cứ một khoản lãi nào. Tại phiên tòa anh đã nhận lại các giấy tờ cá nh mà anh A đang giữ gồm Chứng minh nh dân mang tên Phan Ngọc H, Giấy phép lái xe mang tên Phan Ngọc H, Sổ bảo hiểm xã hội số 3008005505 mang tên Phan Ngọc H nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

ĐẠI diện Viện kiểm sát nh dân huyện N trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 351, 357, 463, 466, 468, Điều 469, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nh dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; chấp nh yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hoàng A buộc anh Phan Ngọc H phải trả số tiền nợ gốc là 300.000.000đ và 47.164.383 đ tiền lãi tính đến thời điểm xét xử ngày 04/01/2021. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S; Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nh định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/8/2018; ngày 05/10/2018; ngày 15/11/2018 và ngày 12/04/2019 anh Phan Ngọc H có ký giấy vay tiền, giấy biên nhận vay tiền với anh Phạm Hoàng A với tổng số tiền 600.000.000đ. Đã trả được 100.000.000đ. Anh A đã nhiều lần gửi thông báo nợ nhưng anh H không thực

hiện nghĩa vụ trả nợ nên xác định anh H vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 06/7/2020, anh Phạm Hoàng A và chị Nguyễn Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Phan Ngọc H phải trả anh chị số tiền vay nợ gốc và lãi là 641.000.000đ có giấy vay tiền kèm theo. Do vậy, quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Anh H hiện cư trú tại huyện N nên vụ án còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nh dân huyện N, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự.

[2] Về nội dung:

* *Đối với yêu cầu về nợ gốc:* Quá trình giải quyết vụ án, lấy lời khai các đương sự, người làm chứng, tiến hành đối chất và hòa giải đã xác định được. Tính đến ngày 12/4/2019 anh Phạm Hoàng A đã cho anh Phan Ngọc H vay tổng số tiền 600.000.000đ có giấy biên nhận gốc trong hồ sơ vụ án. Anh H thừa nhận có vay của anh A số tiền trên và xác định nội dung trong các giấy vay tiền đó là đúng tuy nhiên anh H xác định khi vay giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi. Ngày 04/01/2020 anh Đoàn Minh Đ2 là bạn ngoài xã hội của anh A nhận ủy quyền của anh A đến nhà anh H lấy giúp anh A số tiền 600.000.000đ anh H vay của anh A. Khi anh Đ2 đến anh Phan Văn T1 là anh trai của anh H có trình bày do hoàn cảnh khó khăn không có tiền trả nên anh Đ2 có nói với anh H và anh T1 chỉ phải trả 350.000.000đ số tiền còn lại 250.000.000đ anh Đ2 cho anh H vì giữa anh và anh A có thỏa thuận miệng với nhau về việc anh A trả cho anh Đ2 tiền công là ½ số tiền 600.000.000đ tức = 300.000.000đ. Do vậy, anh T1 thay anh H trực tiếp đưa cho anh Đ2 số tiền 300.000.000đ còn lại 50.000.000đ khi nào anh Đ2 lấy được giấy vay tiền gốc và giấy tờ cá nh mà anh A đang giữ của anh H thì anh H sẽ đưa nốt cho anh Đ2. Quá trình giải quyết đã làm rõ việc anh Đ2 có nhận ủy quyền của anh A, tuy nhiên nội dung trong giấy ủy quyền không thỏa thuận về việc trả tiền công giữa anh A và anh Đ2, cũng không có nội dung anh Đ2 có toàn quyền quyết định đối với số tiền 600.000.000đ mà anh H vay của anh A; anh A không thừa nhận có thỏa thuận miệng với anh Đ2 về việc trả tiền công cho anh Đ2 300.000.000đ như anh Đ2 trình bày. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận số tiền 250.000.000đ nêu trên là tiền công của anh Đ2 cho anh H như anh H đã trình bày nên không có sơ sở để xác định anh H đã trả được anh A 550.000.000đ tiền nợ gốc trong đó bao gồm 300.000.000đ tiền mặt do anh Đ2 nhận từ anh T1 và 250.000.000đ tiền công của anh Đ2 cho anh H. Mặt khác, lời khai của anh A, anh H phù hợp với lời khai của những người làm chứng anh Phan Văn T1, Đoàn Minh Đ2, Đỗ Văn H1, bà Lê Thị S nên có đủ căn cứ xác định số tiền nợ gốc anh H còn nợ anh A là 300.000.000đ. Do vậy, Hội đồng xét

xử xét thấy yêu cầu của anh A buộc anh H phải trả 300.000.000đ tiền nợ gốc còn lại là có căn cứ chấp nhận.

* *Đối với yêu cầu về lãi suất:* Tại đơn khởi kiện cũng như giai đoạn chuẩn bị xét xử anh A yêu cầu anh Đ2 phải trả số tiền lãi gồm: Lãi 1,5% của số tiền gốc 400.000.000đ tính từ ngày 15/10/2018 đến ngày 15/06/2020 là 20 tháng 10 ngày = 122.000.000đ *(một trăm hai mươi hai triệu đồng)*. Lãi 1% của số tiền gốc 100.000.000đ từ ngày 15/11/2018 đến ngày 15/6/2020 là 19 tháng = 19.000.000đ *(Mười chín triệu đồng)*. Tổng số tiền lãi mà anh A yêu cầu anh H phải trả là 141.000.000đ *(Một trăm bốn mươi mốt triệu đồng)*. Tuy nhiên, ngày 10/12/2020 nguyên đơn anh Phạm Hoàng A đã nộp cho Tòa án đơn đề nghị về việc thay đổi yêu cầu về lãi suất. Tại phiên tòa bà M nhất trí với ý kiến thay đổi này của anh A và đề nghị cụ thể về lãi suất tính đến ngày xét xử như sau:

Đối với khoản vay ngày 06/8/2018 vay 50.000.000đ trong giấy vay tiền không ghi lãi suất và thời hạn vay do vậy anh yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 16/6/2020 (sau ngày anh thông báo nợ lần 3 đối với anh H) theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử ngày 04/01/2021. Cụ thể: 50.000.000đ x 10%/năm x 202 ngày = 2.767.123 đ

Đối với khoản vay ngày 15/11/2018 vay 100.000.000đ thời hạn vay 13 tháng. Trong giấy biên nhận vay tiền không ghi mức lãi suất, anh H không chấp nhận lãi suất thỏa thuận miệng do vậy anh đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày hết thời hạn 13 tháng tức kể từ ngày 16/12/2019 đến ngày xét xử ngày 04/01/2021. Cụ thể: 100.000.000đ x 10%/năm x 385 ngày = 10.547.945đ

Đối với khoản vay ngày 12/4/2019 vay 50.000.000đ thời hạn vay 3 tháng. Trong giấy vay tiền không ghi mức lãi suất, anh H không chấp nhận lãi suất thỏa thuận miệng do vậy anh đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày hết thời hạn 3 tháng tức kể từ ngày 13/7/2019 đến ngày xét xử ngày 04/01/2021. Cụ thể: 50.000.000đ x 10%/năm x 541 ngày = 7.410.959đ

Đối với khoản vay ngày 05/10/2018 vay 400.000.000đ thời hạn vay 10 tháng. Trong giấy vay tiền có ghi mức lãi suất 1,5% tuy nhiên nay tôi chỉ đề nghị anh H trả anh mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm kể từ ngày hết thời hạn 10 tháng (tức kể từ ngày 06/8/2019). Tuy nhiên đến ngày 04/01/2020 anh H đã trả anh 300.000.000đ còn 100.000.000đ nên anh yêu cầu lãi suất của khoản 100.000.000đ còn lại này tính từ ngày 05/01/2020 đến ngày xét xử 04/01/2021 cụ thể như sau: 400.000.000đ x 10%/năm x 150 ngày = 16.438.356đ (tức tính từ ngày 06/8/2019 đến 03/01/2020) và 100.000.000đ x

10% x 365 ngày = 10.000.000đ (tức tính từ ngày 05/01/2020 đến ngày 04/01/2021)

Như vậy, tổng số tiền lãi anh H phải trả là 2.767.123đ + 10.547.945đ + 7.410.959đ + 16.438.356đ + 10.000.000đ = 47.164.000đ (đã làm tròn)

Do trong các giấy vay tiền, giấy biên nhận vay tiền ký kết giữa anh H và anh A thì các giấy vay tiền ngày 06/8/2018 không thỏa thuận về thời hạn, lãi suất; giấy vay tiền ngày 15/11/2018 thỏa thuận thời hạn vay là 13 tháng nhưng không thỏa thuận về lãi; giấy vay tiền ngày 05/10/2018 thỏa thuận thời hạn vay là 10 tháng lãi suất 1,5%/tháng; giấy vay tiền ngày 12/4/2019 thỏa thuận thời hạn vay 03 tháng nhưng không thỏa thuận về lãi, anh A trình bày giữa anh và anh H có thỏa thuận miệng với nhau về lãi nhưng đến nay anh H không chấp nhận nên anh A, người ĐẠI diện theo ủy quyền của anh A yêu cầu Tòa án buộc anh H phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật như cách tính lãi ở trên. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này của anh A và người ĐẠI diện theo ủy quyền của anh A phù hợp với quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nh dân Tối cao nên có căn cứ chấp nhận buộc anh H phải trả anh A số tiền lãi là 47.164.000đ.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị S xác định nguồn tiền cho anh H vay là tiền của vợ chồng chị do làm ăn tích cóp mà có và tiền do anh A tự vay mượn tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị S thay đổi quan điểm xác định nguồn tiền cho anh H vay là do anh A vay mượn của bạn bè anh A, anh A có trách nhiệm trả những người anh A vay, nên là tài sản riêng của anh A, anh A cho anh H vay không liên quan đến chị, mặt khác chị cũng không trực tiếp giao dịch với anh H. Do vậy, chị đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện. Xét, việc rút đơn khởi kiện của chị là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của chị và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị S theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Đ2 đến nay không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc yêu cầu anh A trả tiền công cho anh; bà Lê Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 280.000.000đ bà đi vay mượn để anh H trả nợ vì đây là việc riêng của gia đình bà nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đối với số tiền 300.000.000đ anh Đ2 nhận từ anh T1, anh Đ2 đưa cho anh H1 để anh H1 đưa cho anh Q trả anh A nhưng anh H1 chỉ đưa cho anh Q 100.000.000đ để trả cho anh A. Đến nay, đối với số tiền trên anh A cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Phan Ngọc H phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 351, 357, 463, 466, 468, Điều 469, 470 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nh dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Hoàng A

1. Buộc anh Phan Ngọc H phải trả cho anh Phạm Hoàng A tổng số tiền là 347.164.000đ *(Ba trăm bốn mươi bẩy triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)*. Trong đó 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) tiền nợ gốc và 47.164.000đ *(Bốn mươi bẩy triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)* tiền lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S

3. Án phí: Anh Phan Ngọc H phải chịu 17.358.200đ (*Mười bảy triệu ba trăm năm mươi tám nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Phạm Hoàng A và chị Nguyễn Thị S số tiền 14.800.000đ *(Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số AA/2018/0002724 ngày 06 tháng 7 năm 2020 do anh Phạm Hoàng A nộp.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- *VKSND huyện N;*
- *Chi cục THADS huyện N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Điệp